TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 31-12-2024
V/v tranh chấp: "ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Bảo Trâm.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Đức Huy
2. Ông Nguyễn Văn Năm
- *Thư ký phiên tòa*: Bà Dương Thị Thanh Hằng – Thư ký Toà án.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Thuý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 250/2024/TLST – HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp "*Ly hôn*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Trọng N, sinh năm 1993 (xin vắng)
Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Long An.
2. Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1994 (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Bùi Trọng N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà T tự nguyện tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/02/2013. Sau khi kết hôn, có sống chung tại nhà cha mẹ ruột của ông, thời gian đầu hạnh phúc về sau phát sinh mâu thuẫn do ông làm lái xe đường dài thường xuyên vắng nhà, bà T ở nhà đi làm có quen người đàn ông khác, có mời gia đình hai bên để giải quyết nhưng sự việc lại xảy ra tiếp, hai bên cãi nhau có xô sát, từ tháng 02/2024 đời sống chung vợ chồng không tồn tại. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông yêu cầu ly hôn với bà T.

Về con chung: có 02 con chung tên Bùi Trọng P sinh ngày 26/3/2013 và Bùi Trọng Đ sinh ngày 24/01/2019, hiện đang ở cùng ông. Khi ly hôn, ông yêu cầu nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn bà Phạm Thị T vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không có bản tự khai. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có tiến hành thủ tục tống đạt niêm yết thông báo về việc thụ lý vụ án cho bà T biết Tòa án có thụ lý vụ án ly hôn theo đơn khởi kiện của ông N nhưng bà T không có ý kiến bằng văn bản gửi đến Tòa án về việc ông N xin ly hôn.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An phát biểu quan điểm: Từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật theo quy định pháp luật. Riêng bà T chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của bà theo thủ tục tố tụng, tuy nhiên việc xét xử vắng mặt bà T không ảnh hưởng đến kết quả xét xử. Về việc giải quyết vụ án: Về hôn nhân, bà T không đến Tòa án để giải quyết vụ án cũng không có ý kiến. Ông N và bà T đã không còn chung sống. Xét mâu thuẫn trầm trọng, nên ông N yêu cầu ly hôn là có cơ sở. Về con chung: có 02 con chung tên Bùi Trọng P sinh ngày 26/3/2013 và Bùi Trọng Đ sinh ngày 24/01/2019, hiện đang ở cùng ông N. Khi ly hôn, ông yêu cầu nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng, bà T không tham gia phiên toà không có ý kiến gì về việc nuôi con chung, con chung có ý kiến muốn sống cùng ông N nên giao con chung cho ông N trực tiếp nuôi là có cơ sở. Về tài sản chung và nợ chung, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Ông Bùi Trọng N và bà Phạm Thị T kết hôn với nhau và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/02/2013. Nay ông N khởi kiện làm phát sinh quan hệ tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Do bà Phạm Thị T hiện cư ngụ tại huyện T, tỉnh Long An nên khi ông N có yêu cầu xin ly hôn thì Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An giải quyết theo trình tự sơ thẩm quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải theo quy định tại Điều 205 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng không tiến hành hoà giải được do vắng mặt đương sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[4] Tại phiên toà, bà Phạm Thị T là bị đơn vắng mặt. Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai tại nơi cư trú cho bà T Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy báo phiên tòa nhưng bà T vẫn không đến tham gia phiên tòa. Do đó, việc Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đưa ra xét xử vắng mặt bà Phạm Thị T là phù hợp với Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Tại phiên tòa hôm nay, ông Bùi Trọng N có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Xét yêu cầu của ông Bùi Trọng N, Hội đồng xét xử thấy:

[5.1] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông Bùi Trọng N và bà Phạm Thị T có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ khi có tranh chấp.

[5.2] Xét thấy, ông Bùi Trọng N và bà Phạm Thị T kết hôn đã lâu, ban đầu hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo ông N trình bày là do ông làm lái xe đường dài thường xuyên vắng nhà, bà T ở nhà đi làm có quen người đàn ông khác, có mời gia đình hai bên để giải quyết nhưng sự việc lại xảy ra tiếp, hai bên cãi nhau có xô sát. Tuy bà T vắng mặt tại phiên toà và suốt quá

trình tố tụng, không xác định nguyên nhân mâu thuẫn nhưng theo kết quả xác minh của Công an xã M, huyện T, tỉnh Long An thì bà Phạm Thị T có thường trú tại địa chỉ: ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Long An. Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai tại nơi cư trú cho bà T các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định pháp luật như Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy báo phiên tòa nhưng bà T không đến Tòa án tham gia tố tụng, không tham gia phiên hoà giải và phiên toà để giải quyết vụ án, không có ý kiến hay yêu cầu thể hiện việc bà T không thiết tha hàn gắn tình cảm với ông N, không quan tâm yêu cầu xin ly hôn của ông N. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ tình cảm giữa ông N và bà T không còn, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N đối với bà T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5.3] Về con chung: có 02 con chung tên Bùi Trọng P sinh ngày 26/3/2013 và Bùi Trọng Đ sinh ngày 24/01/2019, chưa thành niên, hiện đang ở cùng ông N. Khi ly hôn, ông N yêu cầu nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng. Khi ly hôn ông N yêu cầu nuôi 02 con chung không yêu cầu bà T cấp dưỡng. Thấy rằng, từ khi sinh ra cho đến nay, con chung sống cùng ông N và bà T tại ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Long An, hiện 02 con chung vẫn do ông N trực tiếp chăm sóc. Bà T không tham gia phiên toà không có văn bản ý kiến về yêu cầu nuôi con chung. Mặt khác, tại bản tự khai ngày 26/11/2024 cháu Bùi Trọng P và Bùi Trọng Đ có nguyện vọng sống chung với cha Bùi Trọng N, cho nên con chung tiếp tục sống cùng ông Nghĩa L đảm bảo sự phát triển ổn định về mặt tâm lý và điều kiện sinh hoạt học hành của con chung cũng như phù hợp nguyện vọng của con chung. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao 02 con chung Bùi Trọng P và Bùi Trọng Đ cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, bà Phạm Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con do ông N không yêu cầu là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, bà T1 có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung sau khi ly hôn, không ai được ngăn cản là phù hợp theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5.4] Về tài sản chung và nợ chung: ông Bùi Trọng N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Long An là có cơ sở.

[7] Về án phí: ông Bùi Trọng N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết về án phí, lệ phí Toà án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 205; Các điều 147, 227, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết về án phí, lệ phí Toà án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Trọng N.

Về hôn nhân: Cho ông Bùi Trọng N được ly hôn với bà Phạm Thị T.

Về con chung: có 02 con chung tên Bùi Trọng P sinh ngày 26/3/2013 và Bùi Trọng Đ sinh ngày 24/01/2019 chưa thành niên. Giao 02 con chung Bùi Trọng P và Bùi Trọng Đ cho ông Bùi Trọng N trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Phạm Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con được quyền yêu cầu hạn chế quyền thăm nom nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom làm ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc giáo dục con chung. Vì quyền lợi của con chung, các bên hoặc một bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: ông Bùi Trọng N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: .ông Bùi Trọng N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp theo biên lai thu số 0009124 ngày 16/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An sang thi hành án phí. Ông N không phải nộp thêm.

Án xét xử sơ thẩm công khai, vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn, Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hs, VT.

Hồ Bảo Trâm